

Bản án số: 129/2024/DS-PT

Ngày: 16-12-2024

V/v "Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Như Phượng.

Ông Đặng Chí Công.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trà My - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Nguyễn Hữu Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 154/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Đặng Thảo N, sinh năm 1984; địa chỉ: B L, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thế T1, sinh năm 1976; địa chỉ: C P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo văn bản ủy quyền ngày 12-12-2024). Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Trần Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn là bà Nguyễn Đặng Thảo N trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị Kim H là bạn bè. Bà H làm kế toán tại Công ty cổ

phần Đ1 (sau đây viết tắt là Công ty Đ1) do ông Trần Minh T là đại diện theo pháp luật. Bà H biết ông T có nhu cầu vay tiền để kinh doanh nên giới thiệu ông T vay tiền của bà. Ông T đã nhiều lần vay tiền của bà, lãi suất tự thỏa thuận, mỗi lần vay ông T viết Giấy mượn tiền giao cho bà giữ và tính đến ngày 01-01-2023, ông T còn nợ tổng số tiền gốc là 5.300.000.000 đồng.

Trong năm 2022 ông T vay 1.400.000.000 đồng của ông Nguyễn Hữu P và bà Lê Thị Thu H1 (bạn của bà). Ngày 01-01-2023, bà, ông P, bà H1 thống nhất gộp chung khoản nợ của các ông bà và đề nghị ông T viết 1 Giấy xác nhận số tiền vay và cam kết trả nợ với tổng số tiền nợ là 6.700.000.000 đồng. Bà H chứng kiến và ký xác nhận với tư cách người làm chứng trong Giấy xác nhận số tiền vay và cam kết trả nợ.

Đến hạn ông T không hoàn trả số tiền đã nợ của bà, ông P và bà H1. Sau nhiều lần yêu cầu thanh toán mà ông T vẫn không thực hiện, ông P, bà H1 yêu cầu ông T viết 1 giấy vay tiền riêng đối với khoản nợ 1.400.000.000 đồng và giao cho ông P, bà H1 giữ.

Kể từ ngày lập Giấy xác nhận số tiền vay và cam kết trả nợ, ông T chỉ trả được 1 tháng tiền lãi vào cuối tháng 01-2023 là 79.500.000 đồng và ngày 08-02-2024 trả 200.000.000 đồng nợ gốc. Sau đó, bà nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng ông T không trả nợ gốc và tiền lãi cho bà, buộc bà phải khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu ông Trần Minh T có nghĩa vụ trả cho bà 5.100.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật đến ngày xét xử với lãi suất 1,5%/tháng, cụ thể:

Số tiền nợ gốc là 5.300.000.000 đồng, từ ngày 01-02-2023 đến ngày 31-01-2024 là 12 tháng, tiền lãi: $5.300.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 1,5\%/\text{tháng} = 954.000.000 \text{ đồng}$.

Số tiền nợ gốc là 5.100.000.000 đồng, từ ngày 01-02-2024 đến ngày xét xử 23-9-2024 là 7 tháng 23 ngày, tiền lãi: $5.100.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 7 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 594.150.000 \text{ đồng}$.

Tổng gốc và lãi ông Trần Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà là 6.648.150.000 đồng.

2. Bị đơn là ông Trần Minh T trình bày:

Ông không vay tiền với bà Nguyễn Đặng Thảo N, khoản tiền này là giao dịch giữa bà Nguyễn Thị Kim H và bà Nguyễn Đặng Thảo N. Chữ ký và ghi tên Trần Minh T bên dưới mục “NGƯỜI VAY TIỀN” của Giấy xác nhận số tiền vay và cam kết trả nợ ngày 01-01-2023 do ông ký, ghi họ tên nhưng trong hoàn cảnh nào thì không nhớ được; bà H (vào thời điểm lập Giấy xác nhận đang là kế toán của Công ty Đ1) có lợi dụng sự tin tưởng của cá nhân ông để đưa giấy này cùng các giấy tờ khác để ông ký, ghi họ tên hay không thì cũng không thể khẳng định được.

Ông không quen biết, không tiến hành giao dịch nào với bà Nguyễn Đăng Thảo N. Ông yêu cầu bà N phải chứng minh khoản tiền này liên quan đến ông bao gồm việc trả lãi đồng thời tiến hành đối chất giữa ông và bà Nguyễn Đăng Thảo N, bà Nguyễn Thị Kim H để làm rõ khoản vay. Trường hợp bà N và bà H vẫn gian dối trong sự việc này, ông sẽ yêu cầu cơ quan công an giải quyết.

3. Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Trong giai đoạn công tác với cương vị kế toán trưởng tại Công ty Đ1 do ông Trần Minh T làm đại diện theo pháp luật, ông T nói bà giới thiệu các cá nhân cho vay tiền để ông vay tiền đưa vào vốn kinh doanh của Công ty Đ1 H2. Theo đó, bà đã giới thiệu cho ông T vay tiền của bà Phan Thị Kim O, bà Mai Thị Tuyết N1, bà Nguyễn Đăng Thảo N, ông Trần Quang P1 và nhiều người nữa ... Việc vay mượn tiền của bà N bắt đầu từ tháng 01-2020 đến tháng 12-2022 theo Bảng kê chi tiết tiền vay bà N kèm theo Đơn đề nghị ngày 03-6-2024.

Mỗi lần vay tiền, ông Trần Minh T trực tiếp ký giấy vay tiền với người cho vay, tiền vay do bà hoặc bà Trần Thị Anh Đ hoặc bà Nguyễn Thị T2 đi nhận. Sau khi nhận được tiền vay thì bà chuyển vào tài khoản của Công ty Đ1 và Công ty cổ phần Đ2 (là công ty của ông T do bà Trần Thị Anh Đ và hiện nay là bà Nguyễn Thị T2 làm đại diện theo pháp luật); hoặc chuyển vào tài khoản cá nhân của bà Trần Thị Anh Đ - Phó giám đốc tài chính của công ty; hoặc chuyển vào tài khoản cá nhân của bà Nguyễn Thị T2 - Thủ quỹ công ty H3 giao tiền mặt cho bà T2.

Tiền ông T vay được sử dụng để đáo hạn, hoạt động của công ty hay luân chuyển trả nợ cho những người cho vay khi đến hạn và được thực hiện trực tiếp qua hệ thống ngân hàng điện tử. Nội dung vay và số tiền vay được thể hiện rõ và cụ thể trong báo cáo thu chi nội bộ hàng ngày của bà T2.

4. Người làm chứng là bà Trần Thị Anh Đ trình bày:

Bà làm việc tại Công ty Đ1 đến tháng 5-2023 sau đó chuyển sang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty cổ phần Đ2 đến ngày 07-5-2024. Bà và bà Nguyễn Thị Kim H là đối tác kinh doanh, bà H là kế toán trưởng Công ty Đ1; bà không có quan hệ thân thích hoặc quan hệ xã hội nào với bà Nguyễn Đăng Thảo N. Do là đối tác kinh doanh, từ năm 2020 đến năm 2022, bà và bà H có chuyển tiền qua lại, có thể qua tài khoản hoặc tiền mặt, cụ thể đúng như liệt kê tại Bảng kê chi tiết tiền vay bà N kèm theo Đơn đề nghị ngày 03-6-2024, thời gian lâu nên bà không thể nhớ được. Bà không biết việc ông Trần Minh T vay tiền hay nợ tiền của bà N.

5. Người làm chứng là bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà làm thủ quỹ của Công ty Đ1 từ năm 2020 đến năm 2023, hiện tại là đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Đ2. Bà và bà Nguyễn Thị Kim H là đồng nghiệp tại Công ty Đ1, bà H là kế toán trưởng; bà không có quan hệ thân thích hoặc quan hệ xã hội nào với bà Nguyễn Đăng Thảo N. Do là quan hệ cấp trên - cấp dưới trực tiếp, từ năm 2020 đến năm 2022, bà H có chuyển tiền vào tài

khoản hoặc đưa tiền mặt cho bà, mỗi lần nhận tiền, bà đều nhập vào sổ thu chi nội bộ bằng file excel, số tiền nhận đều dưới một tỷ đồng. Việc nhận tiền, chuyển tiền, nhập quỹ đều theo sự chỉ đạo của bà H còn nguồn tiền, hình thức nhận tiền bà không biết nên không thể cung cấp. Bà không biết việc ông Trần Minh T vay tiền hay nợ tiền của bà N.

6. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2024/DS-ST ngày 23-9-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng các Điều 117, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 4, 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 97, Điều 186, Điều 227, Điều 229, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 146, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Đặng Thảo N về việc yêu cầu ông Trần Minh T thanh toán nợ vay.

Buộc ông Trần Minh T trả cho bà Nguyễn Đặng Thảo N số tiền 6.648.150.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyết định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

7. Kháng cáo:

Ngày 09-10-2024, bị đơn là ông Trần Minh T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử xem xét lại toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 109/2024/DS-ST ngày 23-9-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Bản án không bị kháng nghị, nguyên đơn không kháng cáo.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.
- Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm, người tham gia tố tụng bảo đảm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Minh T:

[1.1] Về tiền nợ gốc:

Ông Trần Minh T vay tiền của bà Nguyễn Đặng Thảo N nhiều lần. Tính đến ngày 01-01-2023, ông Trần Minh T còn nợ của bà Nguyễn Đặng Thảo N 5.300.000.000 đồng nợ gốc. Vì vậy, ông Trần Minh T ký tên xác nhận vào “*Giấy xác nhận số tiền vay và cam kết trả nợ*” đề ngày 01-01-2023 để thừa nhận còn nợ bà Nguyễn Đặng Thảo N 6.700.000.000 đồng nợ gốc (bao gồm cả khoản tiền 1.400.000.000 đồng mà ông Trần Minh T vay của ông Nguyễn Hữu P và bà Lê Thị Thu H1), lãi suất do hai bên thỏa thuận là 18%/năm (tương đương 1,5%/tháng) và thời hạn trả nợ là ngày 30-4-2023.

Từ ngày 30-4-2023 cho đến nay, bà Nguyễn Đặng Thảo N đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông Trần Minh T chỉ trả 200.000.000 đồng nợ gốc vào ngày 08-02-2024 và không trả 5.100.000.000 đồng nợ gốc còn lại và tiền lãi cho bà Nguyễn Đặng Thảo N.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Nguyễn Đặng Thảo N giao nộp chứng cứ là bản chính của “*Giấy xác nhận số tiền vay và cam kết trả nợ*” đề ngày 01-01-2023 (*được Tòa án nhân dân thành phố Pleiku đánh bút lục số 194*).

Tại cấp phúc thẩm, ông Trần Minh T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Trần Minh T phải trả cho bà Nguyễn Đặng Thảo N là 5.100.000.000 đồng nợ gốc là có cơ sở.

[1.2] Về tiền lãi:

Bà Nguyễn Đặng Thảo N thừa nhận ông Trần Minh T đã trả được 1 tháng tiền lãi vào cuối tháng 01-2023 là 79.500.000 đồng; bà Nguyễn Đặng Thảo N yêu cầu ông Trần Minh T phải trả tiền lãi của 5.300.000.000 đồng nợ gốc tính từ ngày 01-02-2023 đến ngày 31-01-2024 và tiền lãi của 5.100.000.000 đồng nợ gốc tính ngày 01-02-2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 23-9-2024 với mức lãi suất là 1,5%/tháng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Minh T phải trả cho bà Nguyễn Đặng Thảo N 1.548.150.000 đồng tiền lãi là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Minh T phải chịu 114.648.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1.4] Đối với quyết định lãi, lãi suất của bản án dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là chưa phù hợp; Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại phần quyết định lãi, lãi suất tại bản án dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.5] Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh T và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 117, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Đặng Thảo N về việc yêu cầu ông Trần Minh T thanh toán nợ vay.

Buộc ông Trần Minh T trả cho bà Nguyễn Đặng Thảo N số tiền 6.648.150.000 đồng (*Trong đó có 5.100.000.000 đồng nợ gốc và 1.548.150.000 đồng tiền lãi*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Về án phí:

Ông Trần Minh T phải chịu 114.648.150 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Đặng Thảo N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.090.750 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001427 ngày 22-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Trần Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000589 ngày 15-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; ông Trần Minh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thị Thanh Huyền